

Số: **785** /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **16** tháng 5 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính  
các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và UBND  
các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 101/TTr-SNV ngày 08 tháng 5 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ CCHC, Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NCKSTTHC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**



**Đ. Thái Hải**



**Phụ lục I**

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

theo Quyết định số **785/QĐ-UBND** ngày **16** tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
<b>1.</b>	<b>TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>76</b>					
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>13</b>				<i>Ví dụ: Các kế hoạch, báo cáo và các văn bản liên quan...  Các số liệu liên quan khác có thể nêu rõ tại báo cáo CCHC cuối năm</i>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC hàng năm</b>	<b>3</b>					
<b>1.1.1</b>	Ban hành kế hoạch CCHC năm	<b>1</b>					
	<i>Ban hành trong tháng 01: 1</i>						
	<i>Ban hành trong tháng 02: 0,5</i>						
	<i>Ban hành sau tháng 02 hoặc không ban hành: 0</i>						
<b>1.1.2</b>	<b>Chất lượng kế hoạch CCHC</b>	<b>1</b>					
	<i>Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC: 1</i>						
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0</i>						
<b>1.1.3</b>	<b>Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC</b>	<b>1</b>					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Từ 90% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Dưới 90% kế hoạch: 0</i>						
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo</b>	<b>3,5</b>					
<b>1.2.1</b>	<b>Báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>3</b>					
	<i>Đủ số lượng báo cáo theo quy định (gồm 04 báo cáo: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm): 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định: 1</i>						
	<i>Tất cả báo cáo đúng thời gian quy định: 1</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
1.2.2	Báo cáo tự đánh giá chấm điểm kết quả chỉ số CCHC	0,5					
	<i>Điểm tự đánh giá chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 0,5</i>						
	<i>Điểm tự đánh giá sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 0,25</i>						
	<i>Điểm tự đánh giá sai số trên quá 5% so với kết quả thẩm định: 0</i>						
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>3</b>					
1.4.1	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	2					
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 1</i>						
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trong các cuộc họp, sinh hoạt cơ quan: 0,5</i>						
	<i>Thực hiện tuyên truyền thêm các hình thức khác (tổ chức hội nghị tuyên truyền về CCHC; tọa đàm về CCHC; tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; ...): 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện các hình thức tuyên truyền: 0</i>						
1.4.2	Mức độ thực hiện tuyên truyền CCHC	1					
	<i>Thực hiện thường xuyên các hình thức tuyên truyền CCHC theo quy định: 1</i>						
	<i>Không thực hiện thường xuyên: 0</i>						
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến trong thực hiện CCHC</b>	<b>1</b>					
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm được áp dụng: 1</i>						
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>						
<b>1.6</b>	<b>Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan phụ trách CCHC</b>	<b>1,5</b>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT NHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Người đứng đầu phụ trách: 1,5</i> <i>Phân cho cấp phó phụ trách: 0</i>						
<b>1.7</b>	<b>Kinh phí thực hiện CCHC</b>	<b>1</b>					
	<i>Có bố trí kinh phí cho công tác CCHC: 1</i> <i>Không có kinh phí: 0</i>						
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>7</b>					
<b>2.1</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>3,5</b>					
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TĐTHPL	1,5					
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,8</i> <i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>						
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,2</i> <i>Không thực hiện các hoạt động trên: 0</i>						
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1					
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 1</i> <i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 0</i>						
2.1.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1					
	<i>Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,5</i> <i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,5</i> <i>Không có báo cáo: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
<b>2.2.</b>	<b>Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>2</b>					
2.2.1	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL (Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh vấn đề cần xử lý thì điểm đánh giá là 1 điểm)	1					
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25						
	Từ 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL.	1					
	Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,5						
	Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,5						
	Không có báo cáo: 0						
<b>2.3</b>	<b>Thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>1,5</b>					
2.3.1	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra (Trường hợp kiểm tra văn bản QPPL không phát hiện vấn đề sai phạm cần xử lý thì điểm đánh giá được tính là 1 điểm)	1					
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25						
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0,5					
	Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,25						
	Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,25						
	Không có báo cáo: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH UBND tỉnh đánh giá		
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>17</b>				
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định TTHC</b>	<b>1,5</b>				
3.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC hoặc Kế hoạch cải cách hành chính có nội dung về kiểm soát TTHC	1				
	<i>Ban hành trước ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 1</i>					
	<i>Ban hành sau ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
3.1.2	Báo cáo kiểm soát TTHC	0,5				
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>					
	<i>Báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>					
	<i>Không có báo cáo: 0</i>					
<b>3.2</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>3</b>				
3.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1				
	<i>Ban hành trước ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 1</i>					
	<i>Ban hành sau ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
3.2.2	Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC	0,5				
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>					
	<i>Báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>					
	<i>Không có báo cáo: 0</i>					
3.2.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>						
3.2.4	Kết quả thực hiện ra soát, đánh giá TTHC trong năm	0,5					
	<i>Có phương án đơn giản hóa, cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua: 0,5</i>						
	<i>Không có kết quả và soát: 0</i>						
<b>3.3</b>	<b>Công bố, công khai TTHC</b>	<b>3</b>					
3.3.1	Công bố TTHC theo quy định (Trường hợp trong năm không có TTHC mới cần công bố, điểm đánh giá là 1 điểm)	1					
	<i>Dề nghị cấp có thẩm quyền công bố đầy đủ, kịp thời TTHC: 1</i>						
	<i>Không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>						
3.3.2	Tỷ lệ TTHC niêm yết công khai tại trụ sở hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị	1					
	<i>100% TTHC: 1</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
3.3.3	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ, ngành được cập nhật và công khai đầy đủ, đúng quy định trên Công Trang thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của đơn vị	1					
	<i>100% số TTHC: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>						
<b>3.4</b>	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị</b>	<b>1,5</b>					
3.4.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN	0,5					
	<i>Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN: 0,5</i>						
	<i>Không công khai: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tỷ đánh giá	Điểm ĐT NHH	UBND tỉnh đánh giá		
3.4.2	Thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành theo quy định ( <i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân nên không phát sinh việc xử lý: 0,5</i> )	0,5					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>						
3.4.3	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành ( <i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân nên không phát sinh việc xử lý: 0,5</i> )	0,5					
	<i>Hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Không hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
3.5	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b> ( <i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không có TTHC hoặc có TTHC nhưng do đặc thù của đơn vị nên không thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông thì đánh giá: 3 điểm</i> )	5					
3.5.1	Tỷ lệ TTHC đang đưa vào thực hiện cơ chế một cửa so với tổng số TTHC do UBND tỉnh quy định đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1					
	<i>100% TTHC: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC: 0,5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 80% TTHC: 0,25</i>						
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>						
3.5.2	Số TTHC đang đưa vào thực hiện cơ chế một cửa liên thông ( <i>Trường hợp căn cứ Quyết định quy định danh mục TTHC thực hiện cơ chế một cửa, MCLT của UBND tỉnh, nếu cơ quan, đơn vị không có TTHC thực hiện theo cơ chế AK, T thì đánh giá: 1 điểm</i> )	1					
	<i>Từ 10 TTHC trở lên: 1</i>						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Từ 5 - dưới 10 TTHC: 0,5</i>						
	<i>Từ 1- dưới 5 TTHC : 0,25</i>						
	<i>Không có: 0</i>						
3.5.3	Bổ trí phòng làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5					
	<i>Có phòng riêng: 0,5</i>						
	<i>Chung với phòng chuyên môn hoặc văn thư: 0,25</i>						
	<i>Không bố trí phòng làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 0</i>						
3.5.4	Phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả bảo đảm đủ không gian, diện tích theo quy định	1					
	<i>Có không gian, diện tích đảm bảo theo quy định: 1</i>						
	<i>Có không gian, diện tích nhưng chưa bảo đảm: 0,5</i>						
	<i>Không có không gian, diện tích: 0</i>						
3.5.5	Bảo đảm đủ trang thiết bị cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	1					
	<i>Bảo đảm đủ trang thiết bị theo quy định: 1</i>						
	<i>Có trang thiết bị nhưng chưa đầy đủ: 0,5</i>						
	<i>Không có trang thiết bị phục vụ hoạt động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 0</i>						
3.5.6	Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5					
	<i>Cử công chức trực thường xuyên để tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân: 0,5</i>						
	<i>Không bố trí công chức trực thường xuyên: 0</i>						
3.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết theo quy định	3					
	<i>100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 3</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1.5</i>						
	<i>Dưới 80% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>						
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>7</b>					
<b>4.1</b>	<b>Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>4</b>					
4.1.1	Sắp xếp các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc	2					
	<i>Đúng quy định: 2</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc	1					
	<i>Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể: 1</i>						
	<i>Không quy định cụ thể: 0</i>						
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện việc tinh giản biên chế</b>	<b>3</b>					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 3</i>						
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 100% kế hoạch: 1.5</i>						
	<i>Dưới 50%: 0</i>						
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>9</b>					
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>4</b>					
5.1.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2					

STT	Lĩnh vực Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	100% số cơ quan, đơn vị: 2						
	80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1						
	60% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0,5						
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0						
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt (Đối với các đơn vị không đơn vị sự nghiệp trực thuộc thì điểm đánh giá 2)	2					
	100% số đơn vị: 2						
	80% - dưới 100% số đơn vị: 1						
	60% - dưới 80% số đơn vị: 0,5						
	Dưới 60% số đơn vị: 0						
5.2	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế, tuyển dụng và thăng hạng viên chức</b>	3					
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức theo thẩm quyền (Trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức, do không có đơn vị sự nghiệp hoặc không thực hiện biên chế: 1)	1					
	Thực hiện đúng quy định: 1						
	Không đúng quy định: 0						
5.2.2	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức theo thẩm quyền (Trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức thăng hạng viên chức, do không có đơn vị sự nghiệp hoặc không có viên chức cần thăng hạng: 1)	1					
	Thực hiện đúng quy định: 1						
	Không đúng quy định: 0						
5.2.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức, viên chức và hợp đồng lao động:	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
				Điểm ĐT NHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được giao: 1</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao: 0</i>						
5.3	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các phòng, ban và tương đương (Trường hợp trong năm đơn vị không thực hiện bổ nhiệm, do đã đủ cơ cấu hoặc không có người đến thời gian bổ nhiệm lại: 1 điểm)</b>	1					
	<i>Thực hiện bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>						
	<i>Thực hiện bổ nhiệm không đúng quy định: 0</i>						
5.4	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	1					
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>						
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>						
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	6					
6.1	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	1,5					
	<i>100% đơn vị thực hiện: 1,5</i>						
	<i>Có từ 90% - dưới 100% đơn vị thực hiện: 1</i>						
	<i>Dưới 90% đơn vị thực hiện: 0</i>						
6.2	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí với đơn vị sự nghiệp công lập (Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì điểm đánh giá là: 1,5 điểm)</b>	1,5					
	<i>100% đơn vị thực hiện: 1,5</i>						
	<i>Có từ 90% - dưới 100% đơn vị thực hiện: 1</i>						
	<i>Dưới 90% đơn vị thực hiện: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
6.3	<b>Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị trực thuộc</b> <i>100% đơn vị thực hiện: 1,5</i> <i>Có từ 90% - dưới 100% đơn vị thực hiện: 1</i> <i>Dưới 90% đơn vị thực hiện: 0</i>	1,5				Báo cáo của năm trước liền kề	
6.4	<b>Kết quả thực hiện cơ chế khoán kinh phí để tăng thu nhập cho công chức, viên chức, người lao động trong năm</b> <i>Có từ 90% đơn vị thực hiện có hiệu quả: 1,5</i> <i>Có từ 90% - dưới 100% đơn vị thực hiện có hiệu quả: 1</i> <i>Dưới 90%: 0</i>	1,5					
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	17					
7.1	<b>Môi trường chính sách</b>	1,5					
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm <i>Ban hành đúng thời gian, đầy đủ nội dung theo quy định và hoàn thành từ 90% mục tiêu trở lên: 1</i> <i>Ban hành không kịp thời, chưa đầy đủ nội dung theo quy định hoặc hoàn thành dưới 90% mục tiêu: 0</i>	1				Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị	
7.1.2	Thành lập, kịp thời kiện toàn Ban chỉ đạo công nghệ thông tin hoặc phân công lãnh đạo phụ trách hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin <i>Có: 0,5</i> <i>Không: 0</i>	0,5				Quyết định thành lập hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của Ban Lãnh đạo	
7.2	<b>Hạ tầng và nguồn lực Công nghệ thông tin (CNTT)</b>	3					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm Đ1 NHH	UBND tỉnh đánh giá		
7.2.1	Tổng số máy tính trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác chuyên môn	0,5				Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; theo dõi, khảo sát của CQ chuyên môn	
	<i>Đạt tỷ lệ: 100%: 0,5</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
7.2.2	Tổng số máy tính được cài đặt phần mềm diệt virus ( <i>Trừ máy tính soạn thảo văn bản mật</i> )	1					
	<i>Đạt tỷ lệ: 100%: 1</i>					nt	
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
7.2.3	Cán bộ chuyên trách CNTT	1					
	<i>Có cán bộ chuyên trách, trình độ CNTT từ cao đẳng trở lên: 1</i>						
	<i>Có cán bộ chuyên trách, trình độ CNTT là trung cấp: 0,25</i>					nt	
	<i>Có, nhưng không có trình độ CNTT hoặc không có cán bộ chuyên trách CNTT: 0</i>						
7.2.4	Cấp chứng thư số chuyên dùng cho tổ chức và các cá nhân lãnh đạo có quyền ký ban hành văn bản	0,5					
	<i>Cấp đủ, đạt tỷ lệ 100%: 0,5</i>					nt	
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
<b>7.3</b>	<b>Ứng dụng CNTT</b>	<b>7,5</b>					
7.3.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử được ký số theo quy định ( <i>không bao gồm văn bản gửi đến các đơn vị chưa sử dụng TĐ/Office</i> )	1,5				Báo cáo CNTT cuối năm của	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1,5</i>					Đơn vị: Thông kê tại Hệ thống của CQ chuyên môn	
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
7.3.2	Cố Trang/Công TTĐT đáp ứng đầy đủ các quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0,5				Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; theo dõi, đánh giá của CQ chuyên môn	
	<i>Đáp ứng đầy đủ quy định: 0,5</i>						
	<i>Không đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0</i>						
7.3.3	Sử dụng hệ thống một cửa điện tử, một cửa điện tử liên thông (Trường hợp có TTHC nhưng do đặc thù của đơn vị nên không sử dụng hệ thống một cửa điện tử, một cửa điện tử liên thông thì điểm tối đa là: 1 điểm)	1				Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; Thông kê tại Hệ thống của CQ chuyên môn	
	<i>Duy trì sử dụng ổn định, đầy đủ chức năng: 1</i>						
	<i>Không duy trì sử dụng ổn định hoặc sử dụng không đầy đủ chức năng: 0</i>						
7.3.4	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3 (Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3) trên tổng số TTHC của đơn vị	0,5				nt	
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên: 0,5</i>						
	<i>Từ 20% - dưới 50% số TTHC thì tính theo công thức: Tỷ lệ % <math>\cdot</math> 0,5</i>						
	<i>Dưới 20%: 0</i>						
7.3.5	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4 (Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4) trên tổng số TTHC của đơn vị	1				nt	
	<i>Từ 20% số TTHC trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 10% - dưới 20% số TTHC thì tính theo công thức</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XIII	UBND tỉnh đánh giá		
	$\frac{\text{Tỷ lệ \%} - 1,0}{20\%}$						
	Dưới 10%: 0						
7.3.6	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trên tổng số Dịch vụ công trực tuyến mức 3 của đơn vị	1				nt	
	Từ 50% số dịch vụ trở lên: 1						
	Từ 10% - dưới 50% số dịch vụ thì tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \%} - 1,00}{50\%}$						
	Dưới 20% : 0						
7.3.7	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm trên tổng số Dịch vụ công trực tuyến mức 4 của đơn vị	0,5				nt	
	Từ 40% số dịch vụ trở lên: 0,5						
	Từ 10% - dưới 40% số dịch vụ thì tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \%} - 0,5}{40\%}$						
	Dưới 10%: 0						
7.3.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC phát sinh trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ phát sinh của các TTHC đó	0,5				nt	
	Từ 30% trở lên: 0,5						
	Từ 10% - dưới 30% thì tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ} - 0,5}{30\%}$						
	Dưới 10% : 0						
7.3.9	Sử dụng chứng thư số chuyên dùng cho các giao dịch điện tử khác như: Bảo hiểm xã hội, Kho bạc, Thuế, ... (ngoài trong văn bản điện tử thông thường)	1				nt	



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH		
	<i>Có, từ 02 loại giao dịch khác trở lên: 1</i>					
	<i>Có 01 loại giao dịch hoặc không thực hiện loại giao dịch khác nào: 0</i>					
<b>7.4</b>	<b>Sử dụng dịch vụ Bưu chính công ích</b>	<b>2,5</b>				
7.4.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,5			Báo cáo cuối năm của các đơn vị Sở, ban, ngành. Báo cáo của Bưu điện tỉnh	
	<i>Từ 70% trở lên thì điểm đánh giá là: 0</i>					
	<i>Từ 50% - dưới 70% thì điểm đánh giá là: 0,25</i>					
	<i>Dưới 50%: 0</i>					
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1			Báo cáo cuối năm của các đơn vị Sở, ban, ngành. Báo cáo của Bưu điện tỉnh	
	<i>Từ 20% số TTHC trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 10% - dưới 20% số TTHC: 0,5</i>					
	<i>Dưới 10% số TTHC: 0</i>					
7.4.3	Tỷ lệ trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	1			Báo cáo cuối năm của các đơn vị Sở, ban, ngành. Báo cáo của Bưu điện tỉnh	
	<i>Từ 60% trở lên thì điểm đánh giá là: 1</i>					
	<i>Từ 20% - dưới 60% thì điểm đánh giá là: 0,5</i>					
	<i>Dưới 20% thì điểm đánh giá là: 0</i>					
<b>7.5</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO</b>	<b>2,5</b>				
7.5.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008 tại cơ quan, đơn vị <i>(thao gồm cả các đơn vị trực thuộc phải áp dụng theo quy định)</i>	0,5				
	<i>Có ban hành: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
7.5.2	Tổ chức đánh giá nội bộ, họp xem xét của lãnh đạo hàng năm theo quy định	1					
	<i>Thực hiện các nội dung trên: 1</i>						
	<i>Thực hiện 1 trong 2 nội dung trên: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
7.5.3	Thực hiện việc duy trì, cải tiến ISO theo quy định	1					
	<i>Thực hiện đúng theo quy định: 1</i>						
	<i>Thực hiện không đúng theo quy định: 0</i>						
<b>II.</b>	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC (Phần điều tra xã hội học)</b>	<b>24</b>					
	<i>Đánh giá phần điều tra XHH: Tốt: 1 điểm; Khá: 0,75 điểm; Trung bình: 0,5 điểm; Yếu, kém: 0 điểm</i>						
<b>1.</b>	<b>Đánh giá tác động đến chỉ đạo điều hành CCHC của sở, ban, ngành</b>	<b>4</b>					
1.1	Tính đầy đủ kịp thời của các văn bản, chỉ đạo, điều hành CCHC của sở	1					
1.2	Chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của sở	1					
1.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện CCHC của sở	1					
1.4	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Sở	1					
<b>2.</b>	<b>Đánh giá tác động đến việc thực hiện thể chế thuộc phạm vi của các sở, ban, ngành</b>	<b>4</b>					
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1					
2.2	Tính khả thi của văn bản QPPL (Sự phù hợp giữa quy định của văn bản với yêu cầu thực tế, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh)	1					
2.3	Tính hiệu quả của văn bản QPPL (Đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội hoặc khắc phục được những mặt tồn tại, hạn chế của tỉnh)	1					
2.4	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1					

STT	Lĩnh vực/Tiền chi/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
<b>3.</b>	<b>Tác động đến chất lượng quy định TTHC</b>	<b>5</b>					
3.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1					
3.2	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1					
3.3	Nơi tiếp đón tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					
3.4	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					
3.5	Chất lượng, hiệu quả giải quyết TTHC của sở, ngành	1					
<b>4.</b>	<b>Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>2</b>					
4.1	Kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ của sở và các đơn vị trực thuộc	1					
4.2	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của sở, ngành	1					
<b>5.</b>	<b>Tác động đến chất lượng đội ngũ công chức</b>	<b>4</b>					
5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ công chức, viên chức thuộc sở	1					
5.2	Tình hình thực hiện đột xuất công việc của đội ngũ công chức, viên chức của sở	1					
5.3	Thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của sở	1					
5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của đội ngũ công chức, viên chức của sở	1					
<b>6.</b>	<b>Tác động đến quản lý tài chính công</b>	<b>1</b>					
	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở, ngành	1					
<b>7.</b>	<b>Tác động đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>4</b>					
7.1	Tính kịp thời cập nhật thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tỷ lệ đánh giá	Điểm DT XIII UBND tỉnh đánh giá		
7.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Công/Trang thông tin của sở, ngành	1				
7.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Công/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1				
7.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan của sở, ngành	1				
	<b>TỔNG ĐIỂM (=I+II)</b>	<b>100</b>				



## Phụ lục II

## TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

theo Quyết định số 785 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
I.	<b>TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>68</b>					
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>13</b>					
1.1	<b>Kế hoạch CCHC hàng năm</b>	<b>3</b>					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1					
	Ban hành trong tháng 01: 1						
	Ban hành trong tháng 02: 0,5						
	Ban hành sau tháng 02 hoặc không ban hành: 0						
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1					
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ: 1						
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0						
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC	1					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1						
	Từ 90 % đến dưới 100% kế hoạch: 0,5						
	Dưới 90% kế hoạch: 0						
1.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo</b>	<b>3</b>					
1.2.1	Báo cáo CCHC định kỳ	2,5					
	Đủ số lượng báo cáo theo quy định (gồm 04 báo cáo: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm): 1						
	Tất cả báo cáo đủ nội dung theo quy định: 1 điểm						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Tất cả báo cáo đúng thời gian quy định: 0,5 điểm</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
1.2.2	Báo cáo tự đánh giá chấm điểm kết quả chỉ số CCHC	0,5					
	<i>Điểm tự đánh giá chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 0,5</i>						
	<i>Điểm tự đánh giá sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 0,25</i>						
	<i>Điểm tự đánh giá sai số trên quá 5% so với kết quả thẩm định: 0</i>						
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2</b>					
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban và các đơn vị cấp xã trực thuộc được kiểm tra trong năm	1					
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 20 - dưới 30 số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>						
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Dưới 90%: 0</i>						
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2,5</b>					
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>						
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,5					
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,5</i>						
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trong các cuộc họp, sinh hoạt cơ quan: 0,5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Thực hiện tuyên truyền thêm các hình thức khác (tổ chức hội nghị tuyên truyền về CCHC; tọa đàm về CCHC; tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; ...): 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện tuyên truyền: 0</i>						
1.4.3	Mức độ thực hiện tuyên truyền CCHC	0,5					
	<i>Thực hiện thường xuyên các hình thức tuyên truyền CCHC theo quy định: 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện thường xuyên: 0</i>						
1.5	<b>Sáng kiến trong thực hiện CCHC</b>	1					
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm được áp dụng: 1</i>						
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>						
1.6	<b>Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan phụ trách CCHC</b>	0,5					
	<i>Người đứng đầu phụ trách: 0,5</i>						
	<i>Phân cho cấp phó phụ trách: 0</i>						
1.7	<b>Bố trí kinh phí cho công tác CCHC</b>	1					
	<i>Có kinh phí: 1</i>						
	<i>Không có kinh phí: 0</i>						
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CẤP HUYỆN</b>	6					
2.1	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	3					
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,5					
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,8</i>						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,2</i> <i>Không thực hiện các hoạt động trên: 0</i>						
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1					
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i> <i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>						
2.1.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0,5					
	<i>Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,25</i> <i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,25</i> <i>Không có báo cáo: 0</i>						
<b>2.2</b>	<b>Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL</b>	<b>1,5</b>					
2.2.1	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL ( <i>Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh vấn đề cần xử lý thì điểm đánh giá là 1 điểm</i> )	1					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i> <i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i> <i>Từ dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5					
	<i>Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,25</i> <i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,25</i> <i>Không có báo cáo: 0</i>						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
<b>2.3</b>	<b>Thực hiện kiểm tra VBQPPL</b>	<b>1,5</b>					
2.3.1	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Từ dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo hằng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0,5					
	<i>Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,25</i>						
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>15,5</b>					
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định TTHC</b>	<b>1,5</b>					
3.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC hoặc Kế hoạch CCHC có nội dung về kiểm soát TTHC	1					
	<i>Ban hành trước ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 1</i>						
	<i>Ban hành sau ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
3.1.2	Báo cáo kiểm soát TTHC	0,5					
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>						
	<i>Báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
<b>3.2</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>2,5</b>					
3.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Ban hành trước ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 1</i>						
	<i>Ban hành sau ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
3.2.2	<b>Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC</b>	0.5					
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0.25</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
3.2.3	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC</b>	0.5					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>						
3.2.4	<b>Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm</b>	0.5					
	<i>Có phương án đơn giản hóa, cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua: 0.5</i>						
	<i>Không có kết quả rà soát: 0</i>						
<b>3.3</b>	<b>Cập nhật và công khai TTHC</b>	1					
3.3.1	<b>Tỷ lệ TTHC niêm yết công khai tại trụ sở hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cơ quan, đơn vị</b>	0.5					
	<i>100% TTHC: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
3.3.2	<b>Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cập nhật và công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của địa phương</b>	0.5					
	<i>100% số TTHC: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
3.4	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị</b>	1,5					
3.4.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN	0.5					
	<i>Công khai đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không công khai: 0</i>						
3.4.2	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện	0.5					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>						
3.4.3	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện ( <i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân nên không phát sinh việc xử lý: 0.5</i> )	0.5					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số PAKN không được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
3.5	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	6					
3.5.1	Tỷ lệ TTHC đang đưa vào thực hiện cơ chế một cửa so với tổng số TTHC do UBND tỉnh quy định đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1					
	<i>100% TTHC: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC: 0.5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 80% TTHC: 0.25</i>						
	<i>Dưới 70% TTHC: 0</i>						
3.5.2	Số TTHC đang đưa vào thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1					
	<i>Từ 10 TTHC trở lên: 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Từ 5 - dưới 10 TTHC: 0,5</i>						
	<i>Không có: 0</i>						
3.5.3	Hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	1,5					
	<i>Có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại hoạt động hiệu quả: 1,5</i>						
	<i>Có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại hoạt động không hiệu quả: 0,5</i>						
	<i>Không có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại: 0</i>						
3.5.4	Phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại bảo đảm đủ không gian, diện tích theo quy định	1					
	<i>Có không gian, diện tích đảm bảo theo quy định: 1</i>						
	<i>Có không gian, diện tích nhưng chưa bảo đảm: 0,5</i>						
	<i>Không có không gian, diện tích: 0</i>						
3.5.5	Bảo đảm đủ trang thiết bị cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại theo quy định	1					
	<i>Bảo đảm đủ trang thiết bị theo quy định: 1</i>						
	<i>Có trang thiết bị nhưng chưa đầy đủ: 0,5</i>						
	<i>Không có trang thiết bị phục vụ hoạt động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 0</i>						
3.5.6	Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5					
	<i>Cử công chức trực thường xuyên để tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân: 0,5</i>						
	<i>Không bố trí công chức trực thường xuyên: 0</i>						
3.6	<b>Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo quy định</b>	<b>3</b>					
	<i>100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 3</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Từ 80%-dưới 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1.5</i>						
	<i>Dưới 80% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>						
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>6,5</b>					
<b>4.1</b>	<b>Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>3,5</b>					
4.1.1	Sắp xếp các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc	0.5					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc	1					
	<i>Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể: 1</i>						
	<i>Không quy định cụ thể: 0</i>						
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	2					
	<i>Đúng quy định: 2</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện việc tinh giản biên chế</b>	<b>3</b>					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 3</i>						
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 100% kế hoạch: 1.5</i>						
	<i>Dưới 50%: 0</i>						
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>8</b>					
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>2</b>					
5.1.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	100% số cơ quan, tổ chức: 1						
	80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0,5						
	60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0,25						
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0						
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1					
	100% số đơn vị: 1						
	80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5						
	60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25						
	Dưới 60% số đơn vị: 0						
5.2	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế, tuyển dụng và thăng hạng viên chức</b>	4					
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức (Trường hợp đơn vị không tổ chức tuyển dụng, do không có biên chế hoặc không có chỉ tiêu thì điểm đánh giá: 0,5 điểm)	0,5					
	Thực hiện đúng quy định: 0,5						
	Không đúng quy định: 0						
5.2.2	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức theo thẩm quyền (Trường hợp đơn vị không tổ chức thăng hạng, do không có viên chức cần thăng hạng: 0,5 điểm)	0,5					
	Thực hiện đúng quy định: 0,5						
	Không đúng quy định: 0						
5.2.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức, viên chức, hợp đồng lao động	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được giao: 1</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao: 0</i>						
5.2.4	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1					
	<i>100% đạt chuẩn: 1</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 100% đạt chuẩn: 0.5</i>						
	<i>Dưới 70% đạt chuẩn: 0</i>						
5.2.5	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1					
	<i>100% đạt chuẩn: 1</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 100% đạt chuẩn: 0.5</i>						
	<i>Dưới 70% đạt chuẩn: 0</i>						
5.3	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các phòng, ban và tương đương (Trường hợp trong năm đơn vị không thực hiện bổ nhiệm, do đã đủ cơ cấu hoặc không có người đến thời gian bổ nhiệm lại: 1 điểm)</b>	1					
	<i>100% số lãnh đạo các phòng, ban và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo các phòng, ban và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>						
5.4	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	1					
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>						
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	5					
6.1	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	1,5					
	<i>100% đơn vị thực hiện: 1,5</i>						
	<i>Có từ 90% - dưới 100% đơn vị thực hiện: 1</i>						
	<i>Dưới 90% đơn vị thực hiện: 0</i>						
6.2	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí với đơn vị sự nghiệp công lập (Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì điểm đánh giá là: 1,5 điểm)</b>	1,5					
	<i>100% đơn vị thực hiện: 1,5</i>						
	<i>Có từ 90% - dưới 100% đơn vị thực hiện: 1</i>						
	<i>Dưới 90% đơn vị thực hiện: 0</i>						
6.3	<b>Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị dự toán cấp 1 và các đơn vị trực thuộc</b>	1					
	<i>100% đơn vị thực hiện: 1</i>						
	<i>Có từ 90% - dưới 100% đơn vị thực hiện: 0,5</i>						
	<i>Dưới 90% đơn vị thực hiện: 0</i>						
						Báo cáo của năm trước liền kề	
6.4	<b>Kết quả thực hiện cơ chế khoán kinh phí để tăng thu nhập cho công chức, viên chức, người lao động trong năm</b>	1					
	<i>Có từ 100% đơn vị thực hiện có hiệu quả: 1</i>						
	<i>Có từ 90% - dưới 100% đơn vị thực hiện có hiệu quả: 0,5</i>						
	<i>Dưới 90% : 0</i>						
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	14					
7.1	<b>Môi trường chính sách</b>	1,5					



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm	0.5				Bảo cáo CNTT cuối năm của đơn vị	
	<i>Ban hành đúng thời gian, đầy đủ nội dung theo quy định và hoàn thành từ 90% mục tiêu trở lên: 0.5</i> <i>Ban hành không kịp thời, chưa đầy đủ nội dung theo quy định hoặc hoàn thành dưới 90% mục tiêu: 0</i>						
7.1.2	Thành lập, kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin hoặc phân công lãnh đạo phụ trách hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	0.5				Quyết định thành lập hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của Ban Lãnh đạo	
	<i>Có: 0,5</i> <i>Không: 0</i>						
7.1.3	Có các văn bản quy định, chỉ đạo, đôn đốc về khai thác sử dụng các ứng dụng CNTT trên địa bàn.	0.5				Văn bản của đơn vị	
	<i>Có: 0.5</i> <i>Không: 0</i>						
7.2	<b>Hạ tầng và nguồn lực Công nghệ thông tin</b>	2					
7.2.1	Tổng số máy tính trang bị cho CBCC làm công tác chuyên môn tại các phòng, ban trực thuộc	0.5				Bảo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; theo dõi, khảo sát của CQ chuyên môn	
	<i>Đạt tỷ lệ: 100%: 0.5</i> <i>Dưới 100%: 0</i>						
7.2.2	Tổng số máy tính được cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật)	0.5				nt	
	<i>Đạt tỷ lệ: 100%: 0.5</i> <i>Dưới 100%: 0</i>						
7.2.3	Cán bộ chuyên trách CNTT	0.5				nt	
	<i>Có 02 cán bộ chuyên trách (01 tại UBND huyện, 01 tại phòng VHHT).</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH		
	<i>trình độ CNTT từ cao đẳng trở lên: 0,5</i>					
	<i>Có 01 cán bộ chuyên trách CNTT: 0,25</i>					
	<i>Có, nhưng không có trình độ chuyên ngành CNTT hoặc không có cán bộ chuyên trách CNTT: 0</i>					
7.2.4	Cấp chứng thư số chuyên dùng cho tổ chức và các cá nhân lãnh đạo có quyền ký ban hành văn bản	0,5				nt
	<i>Cấp đủ, đạt tỷ lệ 100%: 0,5</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
<b>7.3</b>	<b>Ứng dụng CNTT</b>	<b>5,5</b>				
7.3.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử được ký số theo quy định ( <i>không bao gồm văn bản gửi đến các đơn vị chưa sử dụng TDO/office</i> )	0,5				Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; Thông kê tại Hệ thống của CQ chuyên môn
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 0,5</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
7.3.2	Có Trang/Công TTĐT đáp ứng đầy đủ các quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0,5				Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; theo dõi, đánh giá của CQ chuyên môn
	<i>Đáp ứng đầy đủ quy định: 0,5</i>					
	<i>Không đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0</i>					
7.3.3	Sử dụng hệ thống một cửa điện tử, một cửa điện tử liên thông	0,5				Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; Thông kê tại Hệ thống của CQ chuyên môn
	<i>Duy trì sử dụng ổn định, đầy đủ chức năng: 0,5</i>					
	<i>Không duy trì sử dụng ổn định hoặc sử dụng không đầy đủ chức năng: 0</i>					
7.3.4	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3 (Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3) trên tổng số TTHC của đơn vị	0,5				
	<i>Từ 40% số TTHC trở lên: 0,5</i>					nt
	<i>Từ 20% - dưới 40% số TTHC thì tính theo công thức = <math>\frac{Số\ TTHC\ 3}{40\%}</math></i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Dưới 20% : 0</i>						
7.3.5	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4 (Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4) trên tổng số TTHC của đơn vị	0.5				nt	
	<i>Từ 20% số TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Từ 10% - dưới 20% số TTHC thì tính theo công thức = <math>\frac{Số\ dịch\ vụ\ trực\ tuyến\ mức\ 4 - 0.5}{10\%}</math></i>						
	<i>Dưới 10%: 0</i>						
7.3.6	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trên tổng số Dịch vụ công trực tuyến mức 3 của đơn vị	1				nt	
	<i>Từ 50% số dịch vụ trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 20% - dưới 50% số dịch vụ thì tính theo công thức = <math>\frac{Số\ dịch\ vụ\ có\ phát\ sinh\ hồ\ sơ\ trực\ tuyến\ mức\ 3 - 1.00}{50\%}</math></i>						
	<i>Dưới 20% : 0</i>						
7.3.7	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm trên tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 của đơn vị	1				nt	
	<i>Từ 40% số dịch vụ trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 10% - dưới 40% số dịch vụ thì tính theo công thức: = <math>\frac{Số\ dịch\ vụ\ có\ phát\ sinh\ hồ\ sơ\ trực\ tuyến\ mức\ 4 - 1.00}{10\%}</math></i>						
	<i>Dưới 10%: 0</i>						
7.3.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC phát sinh trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ phát sinh của các TTHC đó	1				nt	
	<i>Từ 10% trở lên: 1.0</i>						
	<i>Dưới 10% : 0</i>						
7.4	<b>Sử dụng dịch vụ Bưu chính công ích</b>	2,5					
7.4.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5				Báo cáo cuối	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Từ 70% số TTHC trở lên: 0,5					năm của các đơn vị Sở, ban, ngành, Báo cáo của Bưu điện tỉnh	
	Từ 50% - dưới 70% thì điểm đánh giá là: 0,25						
	Dưới 50% : 0						
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1				Báo cáo cuối năm của các đơn vị Sở, ban, ngành, Báo cáo của Bưu điện tỉnh	
	Từ 20% số TTHC trở lên: 1						
	Từ 10% - dưới 20% số TTHC: 0,5						
	Dưới 10% số TTHC: 0						
7.4.3	Mức độ giải quyết hồ sơ TTHC qua dịch vụ BCCI	1				Báo cáo cuối năm của các đơn vị Sở, ban, ngành, Báo cáo của Bưu điện tỉnh	
	Từ 60% trở lên thì điểm đánh giá là: 1						
	Từ 20% - dưới 50% thì điểm đánh giá là: 0,5						
	Dưới 20% thì điểm đánh giá là: 0						
7.5	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO	2,5					
7.5.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008 tại cơ quan, đơn vị	0,5					
	Có ban hành: 0,5						
	Không ban hành: 0						
7.5.2	Tổ chức đánh giá nội bộ, họp xem xét của lãnh đạo hàng năm theo quy định	1					
	Thực hiện các nội dung trên :1						
	Thực hiện 1 trong 2 nội dung trên: 0,5						
	Không thực hiện: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
7.5.3	Thực hiện việc duy trì, cải tiến ISO theo quy định	1					
	<i>Thực hiện đúng theo quy định: 1</i>						
	<i>Thực hiện không đúng theo quy định: 0</i>						
<b>II.</b>	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC (Phần điều tra xã hội học)</b>	<b>32</b>					
	<i>Đánh giá phần điều tra XHH: Tốt: 1 điểm; Khá: 0,75 điểm; Trung bình: 0,5 điểm; Yếu, kém: 0 điểm</i>						
<b>1.</b>	<b>Đánh giá tác động đến chỉ đạo điều hành CCHC của UBND cấp huyện</b>	<b>5</b>					
1.1	Tính đầy đủ kịp thời của các văn bản, chỉ đạo, điều hành CCHC	1					
1.2	Chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1					
1.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện CCHC của UBND cấp huyện	1					
1.4	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của UBND cấp huyện	1					
1.5	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân tổ chức	1					
<b>2.</b>	<b>Đánh giá tác động đến việc thực hiện thể chế thuộc phạm vi của UBND cấp huyện</b>	<b>4</b>					
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	1					
2.2	Tính khả thi của văn bản QPPL do UBND cấp huyện ban hành	1					
2.3	Tính hiệu quả của văn bản QPPL do UBND cấp huyện ban hành	1					
2.4	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	1					
<b>3.</b>	<b>Tác động đến chất lượng quy định TTHC</b>	<b>5</b>					
3.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	1					
3.2	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH		
3.3	Nơi tiếp đón tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1				
3.4	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1				
3.5	Chất lượng, hiệu quả giải quyết TTHC của địa phương	1				
<b>4.</b>	<b>Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>2</b>				
4.1	Kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ của UBND cấp huyện	1				
4.2	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1				
<b>5.</b>	<b>Tác động đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>11</b>				
5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ công chức, viên chức thuộc UBND cấp huyện	1				
5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của đội ngũ cán bộ, công chức thuộc UBND cấp huyện	1				
5.3	Thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND cấp huyện	1				
5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của đội ngũ cán bộ, công chức	1				
5.5	Năng lực chuyên môn của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	1				
5.6	Kết quả khám chữa bệnh của các cơ sở y tế tại địa phương	1				
5.7	Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	1				
5.8	Các hiện tượng tiêu cực ở các cơ sở khám chữa bệnh tại địa phương	1				
5.9	Năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên tại địa phương	1				
5.10	Chất lượng dạy và học của các trường phổ thông tại địa phương	1				
5.11	Các hiện tượng tiêu cực ở các trường phổ thông tại địa phương	1				
<b>6</b>	<b>Tác động đến quản lý tài chính công</b>	<b>1</b>				
	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
7	<b>Tác động đến hiện đại hóa hành chính</b>	4					
7.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương	1					
7.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của địa phương	1					
7.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương	1					
7.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan của địa phương	1					
	<b>TỔNG ĐIỂM (=I+II)</b>	<b>100</b>					

Phụ lục III

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

(Ban theo Quyết định số **785** /QĐ-UBND ngày **16** tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>20</b>				
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC hàng năm</b>	<b>7</b>			<i>Vì dụ: Các kế hoạch, báo cáo và các văn bản liên quan...</i>	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	2				
	<i>Ban hành trong tháng 01: 2</i>					
	<i>Ban hành trong tháng 02: 0,5</i> <i>Ban hành sau tháng 02 hoặc không ban hành: 0</i>					
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	2			<i>Các số liệu liên quan khác có thể nêu rõ tại báo cáo CCHC cuối năm</i>	
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ: 2</i> <i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0</i>					
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC	3				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 3</i> <i>Từ 90% đến dưới 100% kế hoạch: 2</i> <i>Từ 80% đến dưới 90% kế hoạch: 1</i> <i>Dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo</b>	<b>4</b>				
1.2.1	Báo cáo CCHC định kỳ	3				
	<i>Đủ số lượng báo cáo theo quy định (gồm 04 báo cáo: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm): 1</i>					



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
	Tất cả báo cáo đủ nội dung theo quy định: 1 điểm					
	Tất cả báo cáo đúng thời gian quy định: 1 điểm					
	Không có báo cáo: 0					
1.2.2	Báo cáo tự đánh giá chấm điểm kết quả chỉ số CCHC	1				
	Điểm tự đánh giá chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1					
	Điểm tự đánh giá sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 0.5					
	Điểm tự đánh giá sai số trên quá 5% so với kết quả thẩm định: 0					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	5				
1.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1				
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1					
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0.5					
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0					
1.3.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	3				
	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn: 1					
	Thực hiện tuyên truyền CCHC trong các cuộc họp, sinh hoạt cơ quan: 1					
	Thực hiện tuyên truyền thêm các hình thức khác (tổ chức hội nghị tuyên truyền về CCHC; tọa đàm về CCHC; tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; ...): 1					
	Không thực hiện tuyên truyền: 0					
1.3.3	Mức độ thực hiện tuyên truyền CCHC	1				
	Thực hiện thường xuyên các hình thức tuyên truyền CCHC theo quy định: 1					
	Không thực hiện thường xuyên: 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
1.4	<b>Sáng kiến trong thực hiện CCHC</b>	2				
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC được trong năm áp dụng : 2</i>					
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>					
1.5	<b>Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan phụ trách CCHC</b>	2				
	<i>Người đứng đầu phụ trách: 2</i>					
	<i>Phân cho cấp phó phụ trách: 0</i>					
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CẤP XÃ</b>	10				
2.1	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	3				
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.5				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>					
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>					
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện các hoạt động trên: 0</i>					
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>					
2.1.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1				
	<i>Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,5</i>					
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
	<i>Không có báo cáo: 0</i>					
<b>2.2</b>	<b>Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>2</b>				
2.2.1	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL ( <i>Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh vấn đề cần xử lý thì điểm đánh giá là 1 điểm</i> )	1				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 90 % số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>					
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát VBQPPL	1				
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1</i>					
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0</i>					
<b>2.3</b>	<b>Thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>2</b>				
2.3.1	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 90 % số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>					
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	1				
	<i>Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,5</i>					
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>					
	<i>Không có báo cáo: 0</i>					
<b>2.4</b>	<b>Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của cấp trên tại địa phương</b>	<b>3</b>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
	Từ 100% vẫn bán được triển khai thực hiện đúng quy định: 3					
	Từ 90% - dưới 100% vẫn bán được triển khai thực hiện đúng quy định: 2					
	Từ 80% - dưới 90% vẫn bán được triển khai thực hiện đúng quy định: 1					
	Dưới 80% vẫn bán được triển khai thực hiện đúng quy định: 0					
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>32</b>				
<b>3.1</b>	<b>Hoạt động kiểm soát TTHC của UBND cấp xã</b>	<b>4</b>				
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	2				
	Ban hành trước ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 2					
	Ban hành sau ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 1					
	Không ban hành: 0					
3.1.2	Báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC của UBND cấp xã	2				
	Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 2					
	Báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 1					
	Không có báo cáo: 0					
<b>3.2</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>6</b>				
3.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	2				
	Ban hành trước ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 2					
	Ban hành sau ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 1					
	Không ban hành: 0					
3.2.2	Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm	2				
	Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 2					
	Báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
	<i>Không có báo cáo: 0</i>					
3.2.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>					
3.2.4	Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm	1				
	<i>Có phương án đơn giản hóa các cách TTHC được cấp có thẩm quyền thông qua: 1</i>					
	<i>Không có kết quả rà soát: 0</i>					
<b>3.3</b>	<b>Công khai TTHC</b>	<b>2</b>				
3.3.1	Tỷ lệ TTHC niêm yết công khai tại trụ sở hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đơn vị	2				
	<i>100% TTHC: 2</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
<b>3.4</b>	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</b>	<b>4</b>				
3.4.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN	1				
	<i>Công khai đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không công khai đúng quy định: 0</i>					
3.4.2	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1				
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>					
3.4.3	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã ( <i>Trường hợp đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân, không phát sinh việc xử lý: 2</i> )	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
	100% số PAKN tiếp nhận được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
3.5	<b>TTHC thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông của UBND cấp xã</b>	16				
3.5.1	Bố trí phòng làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp xã	2				
	Có phòng riêng: 2 Chung với phòng chuyên môn hoặc văn thư: 1					
3.5.2	Không bố trí phòng làm việc cho Bộ phận TN&TKQ: 0 Ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại UBND cấp xã	1				
	Có ban hành: 1 Không ban hành: 0					
3.5.3	Phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã bảo đảm đủ không gian, diện tích theo quy định	2				
	Có không gian, diện tích đảm bảo theo quy định: 2 Có không gian, diện tích nhưng chưa đảm bảo: 1					
3.5.4	Bảo đảm đủ trang thiết bị cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp xã theo quy định	2				
	Bảo đảm đủ trang thiết bị theo quy định: 2 Có trang thiết bị nhưng chưa đầy đủ: 1 Không có trang thiết bị phục vụ hoạt động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 0					
3.5.5	Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	1				
	Cử công chức trực thường xuyên để tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân: 1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
	<i>Không bố trí công chức trực thường xuyên: 0</i>					
3.5.6	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2				
	<i>Từ 100% số TTHC trở lên: 2</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>					
3.5.7	Số lượng TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông	2				
	<i>Từ 2 TTHC trở lên: 2</i>					
	<i>Có 1 TTHC: 1</i>					
	<i>Không có TTHC: 0</i>					
3.5.8	Kết quả giải quyết TTHC	4				
	<i>Từ 100% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn trở lên: 4</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn: 2</i>					
	<i>Dưới 90% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn: 0</i>					
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>6</b>				
<b>4.1</b>	<b>Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>6</b>				
4.1.1	Bố trí công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định	4				
	<i>Bố trí đúng quy định: 4</i>					
	<i>Bố trí không đúng quy định: 0</i>					
4.1.2	Ban hành quy chế làm việc của UBND cấp xã	2				
	<i>Có ban hành quy chế: 2</i>					
	<i>Không ban hành quy chế: 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>9</b>				
<b>5.1</b>	<b>Chất lượng cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>6</b>				
5.1.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	3				
	<i>100% đạt chuẩn: 3</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% đạt chuẩn: 2</i>					
	<i>Dưới 90% đạt chuẩn: 0</i>					
5.1.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	3				
	<i>100% đạt chuẩn: 3</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% đạt chuẩn: 2</i>					
	<i>Dưới 90% đạt chuẩn: 0</i>					
<b>5.2</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức</b>	<b>3</b>				
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 3</i>					
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>					
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>5</b>				
<b>6.1</b>	<b>Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ</b>	<b>2</b>				
	<i>Có ban hành quy chế: 2</i>					
	<i>Không ban hành quy chế: 0</i>					
<b>6.2</b>	<b>Kết quả thực hiện tiết kiệm chi để tăng thu nhập cho công chức</b>	<b>3</b>				
	<i>Có thu nhập tăng thêm: 3</i>					
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>					
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>18</b>				
					Báo cáo của năm trước liền kề	



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
7.1	<b>Có phân công nhiệm vụ lãnh đạo xã phụ trách hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin</b>	1			Quyết định thành lập hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của UBND xã.	
	<i>Có: 1</i>					
	<i>Không: 0</i>					
7.2	<b>Hạ tầng và nguồn lực Công nghệ thông tin</b>	5				
7.2.1	Tỷ lệ máy tính trang bị cho CBCC làm công tác chuyên môn của xã	2			Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị theo dõi, khảo sát của CQ chuyên môn	
	<i>Đạt tỷ lệ 60%: 2</i>					
	<i>Từ 30% - dưới 60% số CBCC thì tính theo công thức = <math>\frac{Tỷ\ lệ\ \% - 30\%}{30\%}</math></i>					
	<i>Dưới 30%: 0</i>					
7.2.2	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền	2				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 2</i>					nt
	<i>Từ 70% - dưới 100% số CBCC thì tính theo công thức: = Tỷ lệ %* 2,0</i>					
	<i>Dưới 70%: 0</i>					
7.2.3	Cấp chứng thư số chuyên dùng cho tổ chức và các cá nhân lãnh đạo có quyền ký ban hành văn bản tại UBND-HĐND-UBMTTQ và các Đoàn thể của xã	1				nt
	<i>Cấp đủ, đạt tỷ lệ 100%: 1</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
7.3	<b>Ứng dụng CNTT</b>	12				
7.3.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử được ký số theo quy định ( <i>không bao gồm văn bản gửi đến các đơn vị chưa sử dụng TDOffice</i> )	2			Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; Thông kê tại Hệ thống của CQ chuyên môn	
	<i>Đạt tỷ lệ 90% trở lên: 2</i>					
	<i>Từ 70% - dưới 90% số CBCC thì tính theo công thức = <math>\frac{Tỷ\ lệ\ \% - 70\%}{20\%}</math></i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
	Dưới 70%: 0					
7.3.2	Tỷ lệ được cấp và sử dụng địa chỉ thư điện tử công vụ ( <i>địa chỉ dạng .....@backan.gov.vn</i> ) trong xử lý công việc.	2			Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; Thông kê tại Hệ thống của CO chuyên môn	
	Đạt tỷ lệ 100% (cấp và sử dụng): 2					
	Dưới 100% (cấp hoặc sử dụng): 0					
7.3.3	Sử dụng hệ thống một cửa điện tử, một cửa điện tử liên thông	2			Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; Thông kê tại Hệ thống của CO chuyên môn	
	Duy trì sử dụng ổn định, đầy đủ chức năng: 2					
	Không duy trì sử dụng ổn định hoặc sử dụng không đầy đủ chức năng: 0					
7.3.4	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trên tổng số Dịch vụ công trực tuyến mức 3 của đơn vị	2			nt	
	Từ 30% số dịch vụ trở lên: 2					
	Từ 15% - dưới 30% số dịch vụ thì tính theo công thức $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{2,0}{30\%}$					
	Dưới 15%: 0					
7.3.5	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trên tổng số Dịch vụ công trực tuyến mức 4 của đơn vị	2			nt	
	Từ 10% số dịch vụ trở lên: 2					
	$Tỷ\ lệ\ \% = \frac{2,0}{10\%}$					
	Từ 5% - dưới 10% số dịch vụ thì tính theo công thức: 10%					
	Dưới 5%: 0					
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC phát sinh trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ phát sinh của các TTHC đó	2			nt	
	Từ 5% trở lên: 2					
	Dưới 5%: 0					
<b>TỔNG ĐIỂM</b>		<b>100</b>				